| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH THÁI NGUYÊN** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 01/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 10-01-2023
V/v: Ly hôn.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Thủy

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Ích Yên

Bà Lê Thị Hồng Phương

***- Thư ký phiên toà:*** Bà Trần Thị Thanh Thúy-Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:*** Bà Dương Thị Hương Liên-Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử vụ án Hôn nhân gia đình phúc thẩm, thụ lý số 24/2022/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2022về việc ly hôn do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 32/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 24/2022/QĐPT-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2022. Giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Chị Phạm Thị Y, sinh năm 1997.

Địa chỉ: Xóm K.B, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

**2. Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Xóm K.B, xã T, huyện P, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

**3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện P, tỉnh Thái Nguyên; Địa chỉ: Tổ 2, thị trấn H, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Người được ủy quyền: Ông Nguyễn Văn U – Chức vụ: Phó Giám đốc phòng giao dịch. (Tòa án không triệu tập)

3.2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Xóm K.B, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

**4. Người kháng cáo:** Bà Nguyễn Thị H.

## NỘI DUNG VỤ ÁN THEO BẢN ÁN SƠ THẨM

Chị Phạm Thị Y và anh Nguyễn Văn T kết hôn vào tháng 8 năm 2014, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã T.K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên trên cơ cở tự nguyện, không bị ép buộc. Lý do ly hôn: Theo chị Y là do anh T thường xuyên tụ tập bạn bè để uống rượu, bia, về muộn, không quan tâm đến gia đình. Chị đã nhiều lần khuyên bảo nhưng anh T vẫn không sửa đổi, vẫn sống thiếu trách nhiệm, thiếu sự tin tưởng đối với chị, không tôn trọng gia đình, họ hàng nhà chị, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly hôn. Còn theo anh T vợ chồng không có mâu thuẫn gì trầm trọng, giữa hai vợ chồng anh thỉnh thoảng có tranh cãi nhưng cũng chỉ là do mâu thuẫn nhỏ nhặt hàng ngày, anh không rõ vì sao chị Y xin ly hôn, anh mong chị Y rút đơn để vợ chồng được đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con cái, còn nếu chị Y cương quyết xin ly hôn anh cũng nhất trí.

Về con chung: Anh chị đều xác định có 02 con chung là cháu Nguyễn Khánh C, sinh ngày 25/02/2015 và cháu Nguyễn T.T, sinh ngày 25/6/2017. Khi ly hôn, chị Y xin được nuôi cả hai con chung và yêu cầu anh T phải đóng góp tiền nuôi con là cháu Nguyễn T.T cho đến khi cháu đủ 18 tuổi; Còn anh T cũng xin được nuôi hai con chung và không yêu cầu chị Y đóng góp tiền nuôi con chung;

Về tài sản chung: Chị Y xác định, trong quá trình chung sống vợ chồng có xây dựng nhà ở, công trình phụ, chuồng trại chăn nuôi, sân, bờ tường xung quanh nhà, các công trình này xây trên đất của bố mẹ anh T nhưng chưa sang tên vợ chồng chị, chị yêu cầu được hưởng giá trị tài sản chung theo quy định của pháp luật. Còn theo anh T, vợ chồng không có tài sản chung.

Về nợ chung: Chị Y khai nợ Ngân hàng nông nghiệp huyện P 60.000.000 đồng, do anh T tự vay và chi tiêu riêng, chị không được sử dụng số tiền này nên anh T phải tự trả số tiền này cho Ngân hàng. Anh T nhất trí và xác định đã trả xong khoản nợ này.

Với nội dung trên, tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 32/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

*1. Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Phạm Thị Y, cho chị Y được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

*2. Về con chung*: Giao cho chị Phạm Thị Y trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Khánh C, sinh ngày 25/02/2015; giao cháu Nguyễn TT, sinh ngày 15/6/2017 cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp nuôi dưỡng. Hai bên không phải đóng góp tiền nuôi con chung cho nhau và có quyền đi lại thăm nom con chung. Vì lợi ích của các con, chị Y và anh T có quyền xin thay đổi nuôi con chung sau khi ly hôn.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu của chị Phạm Thị Y, buộc anh Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm liên đới trích chia một phần tài

sản chung bằng tiền là 121.866.077đ; Trong đó phần anh T trả cho chị Y là 60.933.038đ tiền trích chia tài sản; phần bà H trả cho chị Y là 60.933.038đ.

- Về nợ chung: Đã giải quyết xong.

4. Về chi phí tố tụng: Buộc anh Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H liên đới trả cho chị Phạm Thị Y số tiền 2.500.000đ tiền chi phí thẩm định, định giá (Anh T trả cho chị Y 1.2500.000đ, bà H trả cho chị Y 1.250.000đ).

5. Về nghĩa vụ thị hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị Phạm Thị Y có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H không tự nguyện thi hành số tiền phải trả cho chị Y thì lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/10/2022, bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo về việc chia tài sản chung của vợ chồng anh T chị Y, tại bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện P. Bà không đồng ý trả hơn 60 triệu đồng cho nguyên đơn vì không hợp lý. Đối với số tiền thẩm định định giá tài sản mà Tòa sơ thẩm buộc gia đình bà phải trả cho chị Y bà cũng không đồng ý vì bà không phải là người yêu cầu. Đề nghị cấp phúc thẩm xét xử lại cho bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H, anh T, chị Y đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử công nhận.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự; Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, cụ thể:

- Thửa đất số 1274 TBĐ số 20, trong đó có 400m$^2$ đất T và 3344 m$^2$ đất vườn, đất đã được cấp giấy CNQSD đất số vào sổ 01383 ngày 15/3/2004 mang tên ông Nguyễn Văn Ch (chồng bà H, đã chết), vị trí đất xóm KB, xã T, huyện P thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà Nguyễn Thị H;

- Bà Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Văn T được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ công trình là nhà ở, bếp, công trình phụ, chuồng gà, sân gạch, hàng rào, cổng sắt, mái lợp tôn trên thửa đất số 1274 TBĐ số 20 thuộc xóm K.B, xã T, huyện P;

- Anh Nguyễn Văn T có trách nhiệm trích chia chênh lệch giá trị tài sản cho chị Phạm Thị Y với số tiền là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng);

Chị Phạm Thị Y được nhận số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), do anh Nguyễn Văn T trích chia chênh lệch tài sản.

Về nghĩa vụ thi hành án: *Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị Phạm Thị Y có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Nguyễn Văn T không tự nguyện thi hành số tiền phải trả cho chị Y thì lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.*

- Chị Phạm Thị Y không yêu cầu anh T và bà H phải trả lại cho chị khoản tiền chi phí thẩm định, định giá mà tự nguyện chịu toàn bộ tiền chi phí thẩm định, định giá này (chị Y đã nộp xong).

[2] Hội đồng xét xử thấy việc thỏa thuận trên của các bên đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, đây là quyền tự định đoạt của các đương sự, nên Hội đồng xét xử công nhận thỏa thuận này và sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 32/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện P do các bên đương sự đã tự nguyện thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm số 32/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện P không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí sơ thẩm: Chị Phạm Thị Y phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nộp vào ngân sách Nhà nước, được trừ vào 300.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002822 ngày 15/6/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Chị Y và anh T còn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung có giá nghạch vào Ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

[4.2] Án phí phúc thẩm: Bà H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả bà Nguyễn Thị H số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp

[5] Quan điểm về giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên là đảm bảo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 300, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

I. Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 32/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên do các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Cụ thể:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Phạm Thị Y, cho chị Y được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao cho chị Phạm Thị Y trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Khánh C, sinh ngày 25/02/2015; giao cháu Nguyễn T.T, sinh ngày 15/6/2017 cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp nuôi dưỡng. Hai bên không phải đóng góp tiền nuôi con chung cho nhau và có quyền đi lại thăm nom con chung. Vì lợi ích của các con, chị Y và anh T có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

3. Về tài sản chung: Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự như sau:

- Bà Nguyễn Thị H được quyền sở hữu, sử dụng thửa đất số 1274 TBĐ số 20, trong đó có 400m$^2$ đất T và 3344 m$^2$ đất vườn, đất đã được cấp giấy CNQSD đất số vào sổ 01383 ngày 15/3/2004 mang tên ông Nguyễn Văn Ch (chồng bà H), vị trí đất xóm KB, xã T, huyện P, Thái Nguyên;

- Bà Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Văn T được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ công trình là nhà ở, bếp, công trình phụ, chuồng gà, sân gạch, hàng rào, cổng sắt, mái lợp tôn trên thửa đất số 1274 TBĐ số 20 thuộc xóm KB, xã T, huyện P;

- Anh Nguyễn Văn T có trách nhiệm trích chia chênh lệch giá trị tài sản cho chị Phạm Thị Y với số tiền là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng);

Chị Phạm Thị Y được nhận số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), do anh Nguyễn Văn T trích chia chênh lệch giá trị tài sản.

Về nghĩa vụ thi hành án: *Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị Phạm Thị Y có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Nguyễn Văn T không tự nguyện thi hành số tiền phải trả cho chị Y thì lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.*

4. Về chi phí tố tụng: Chị Phạm Thị Y tự nguyện chịu toàn bộ tiền chi phí thẩm định, định giá (đã nộp xong).

5. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Chị Phạm Thị Y phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nộp vào ngân sách Nhà nước, được trừ vào 300.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002822 ngày 15/6/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Chị Y và anh T mỗi người phải nộp 5.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung có giá nghạch vào Ngân sách nhà nước.

- Án phí phúc thẩm: Bà H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả bà Nguyễn Thị H 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp, theo biên lai thu số 0002928 ngày 10/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

II. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***
- TAND huyện P;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thuỷ**